

## XÃ HỘI HÓA HOẠT ĐỘNG THÔNG TIN-THƯ VIỆN TẠI CỤC THÔNG TIN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ QUỐC GIA

ThS Trần Thị Hải Yến  
Cục Thông tin KH&CN quốc gia

**Tóm tắt:** Trình bày khái niệm xã hội hóa và vai trò của xã hội hóa đối với hoạt động thông tin-thư viện và thống kê KH&CN. Giới thiệu một số kết quả ban đầu trong công tác xã hội hóa thông tin-thư viện tại Cục Thông tin KH&CN quốc gia. Đề xuất giải pháp tăng cường hoạt động này.

**Từ khóa:** xã hội hóa; hoạt động thông tin-thư viện; thông tin khoa học và công nghệ.

### Socialization of library and information activities at NASATI

**Summary:** Explains concept of socialization and its role in S&T library, information and statistics activities; presents some initial results in socialization of library and information activities at NASATI; puts forward solutions to intensifying these activities

**Keywords:** socialization; library and information activities; scientific and technological information.

#### Mở đầu

Khoa học và công nghệ (KH&CN) đóng vai trò quan trọng trong việc phát triển kinh tế-xã hội trên phạm vi toàn cầu cũng như đối với từng quốc gia. Nó trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp, là nguồn lực quan trọng tạo nên sự tăng trưởng kinh tế đồng thời là tham chiếu cho trình độ phát triển của mỗi quốc gia, dân tộc. Xã hội hóa hoạt động KH&CN đang trở thành một xu hướng tất yếu trên thế giới, trong đó, xã hội hóa hoạt động thông tin-thư viện KH&CN (TT-TV) có vai trò đặc biệt quan trọng.

Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VIII đã chỉ rõ: “Thực hiện phương châm xã hội hóa các hoạt động văn hóa, thông tin..., hướng vào nâng cao chất lượng đời sống vật chất, tinh thần và thể lực của nhân dân” [2]. Nhận thức được vấn đề này, Cục Thông tin KH&CN quốc gia (NASATI) đã sớm quan tâm tới việc huy động các nguồn lực xã hội

tham gia vào hoạt động TT-TV KH&CN. Để hiểu rõ hơn về những thuận lợi và khó khăn khi tiến hành việc xã hội hóa hoạt động TT-TV, bài viết đi sâu giới thiệu những kết quả ban đầu, những vấn đề còn tồn tại và khuyến nghị cụ thể nhằm hoàn thiện công việc nói trên.

#### 1. Nhận thức chung về xã hội hóa hoạt động thông tin-thư viện

##### 1.1. Khái niệm “xã hội hóa”

“Xã hội hóa” là một thuật ngữ quen thuộc, thường được sử dụng rất nhiều trong các lĩnh vực của đời sống xã hội hiện nay. Xã hội hóa có nội hàm rất rộng, với mỗi cách tiếp cận khác nhau sẽ có cách hiểu khác nhau. Theo quan điểm của nhân loại học và xã hội học, Từ điển trực tuyến Wikipedia định nghĩa “Xã hội hóa là một quá trình tương tác xã hội kéo dài suốt đời qua đó cá nhân phát triển khả năng con người và học hỏi các mẫu văn hóa của

## Nghiên cứu - Trao đổi

mình. Nói một cách khác, đó chính là quá trình con người liên tục tiếp thu văn hóa vào nhân cách của mình để sống trong xã hội như là một thành viên” [13]. Xã hội hóa được định nghĩa là “sự chuyển giao văn hóa giữa các thế hệ” và là cách thức mà các cá nhân trở thành thành viên của một xã hội, thể hiện những trải nghiệm của mình và xử sự theo những hành vi mà họ được học, một phần trong nền văn hóa của xã hội đó. Theo Từ điển Tâm lý, do Nguyễn Khắc Viện chủ biên, xã hội hóa là “Quá trình đồng hóa những cá nhân vào các nhóm xã hội... Xã hội hóa không chỉ là quá trình một chiều, chỉ có xã hội tác động lên cá nhân, mà là một quá trình tác động qua lại” [10].

Theo quan điểm chung, khái niệm xã hội hóa đã trải qua hai giai đoạn phát triển. Giai đoạn đầu, “Xã hội hóa” có nghĩa là mang các công cụ, phương tiện lao động trở thành của chung của xã hội. Cách hiểu này được thể hiện rõ trong một số cuốn Từ điển: Theo Từ điển từ và ngữ Việt Nam, xã hội hóa là: “Đem tư liệu sản xuất của cá nhân làm của chung của xã hội” [11]. Còn trong Từ điển tiếng Việt, do Hoàng Phê chủ biên, xã hội hóa là: “Làm cho trở thành của chung của xã hội. Xã hội hóa tư liệu sản xuất” [5].

Cùng với sự phát triển kinh tế-xã hội của đất nước, bên cạnh khái niệm xã hội hóa truyền thống liên quan tới việc chuyển đổi hình thức sở hữu từ tư nhân sang sở hữu chung của toàn xã hội, trong thực tế cuộc sống khái niệm xã hội hóa được sử dụng để chỉ quá trình mở rộng phạm vi, quy mô tham gia của xã hội vào một công việc, một lĩnh vực nào đó. Theo Từ điển giải thích thuật ngữ hành chính, do GS Mai Hữu Khuê chủ biên, xã hội hóa “là thuật ngữ chỉ

phương hướng và chủ trương của Chính phủ đối với một số hoạt động nào đó nhằm mở rộng phạm vi, quy mô tham gia quản lý của xã hội vào một lĩnh vực nào đó. Ví dụ xã hội hóa công tác giáo dục, công tác y tế và chăm sóc sức khỏe cộng đồng...” [6]. Theo Thuật ngữ hành chính, do GS TS Bùi Thế Vĩnh và TS Đinh Ngọc Hiệu chủ biên, xã hội hóa ngoài nghĩa truyền thống, còn được định nghĩa là: “Quá trình chuyển hóa trên cơ sở cộng đồng trách nhiệm giữa Nhà nước và xã hội, theo đó Nhà nước tạo cơ chế hoạt động và tổ chức quản lý mới nhằm khai thác, sử dụng hiệu quả các nguồn lực của xã hội bằng việc thu hút sự tham gia rộng rãi của nhân dân, của toàn xã hội vào sự phát triển một số lĩnh vực trong nền kinh tế-xã hội của đất nước”.

Tại hội thảo quốc gia về xã hội hóa nói chung và xã hội hóa an toàn vệ sinh thực phẩm nói riêng năm 2009, TS Nguyễn Hữu Dũng đã đưa ra định nghĩa: “Xã hội hóa là quá trình mở rộng sự tham gia của các đối tác xã hội với nhiều phương thức (phương pháp, hình thức, biện pháp) và mô hình linh hoạt để chia sẻ trách nhiệm xã hội cùng với Nhà nước trong việc giải quyết các vấn đề xã hội hướng vào mục tiêu phát triển con người và phát triển bền vững đất nước” [9].

TS Hoàng Ngọc Vinh thì định nghĩa: “Xã hội hóa thực chất là một quá trình huy động nguồn lực trong xã hội để phát triển các dịch vụ công và làm cho nhiều người hơn được hưởng lợi từ các dịch vụ đó cũng như chịu trách nhiệm nhiều hơn khi sử dụng dịch vụ” [4].

Như vậy ngày nay, khái niệm “xã hội hóa” có thể có ba nghĩa khác nhau được sử dụng trong các ngữ cảnh khác nhau. Nghĩa thứ nhất chỉ quá trình tương tác xã hội đối

## ***Nghiên cứu - Trao đổi***

với nhân cách của một con người; Nghĩa thứ hai chỉ việc chuyển đổi sở hữu từ sở hữu cá nhân sang sở hữu chung toàn xã hội; Nghĩa thứ ba chỉ việc tham gia của các nguồn lực xã hội với nhiều phương thức khác nhau để giải quyết các vấn đề xã hội. Trong phạm vi bài viết này, tôi sử dụng khái niệm “xã hội hóa” theo nghĩa thứ ba, chỉ việc huy động các nguồn lực xã hội, các đối tác xã hội tham gia vào hoạt động TT-TV.

### ***1.2. Vai trò của xã hội hóa trong việc phát triển hoạt động thông tin-thư viện KH&CN***

Xã hội hóa hoạt động TT-TV KH&CN có vai trò vô cùng quan trọng, quyết định việc tạo ra các động lực phát triển mới. Hoạt động TT-TV KH&CN là yếu tố “đầu vào” cho công tác nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, trực tiếp tạo ra của cải vật chất cho xã hội. Xã hội hóa hoạt động TT-TV KH&CN là đòi hỏi xuất phát từ thực tế khách quan nhằm đáp ứng yêu cầu từ chính xã hội. Để đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, chuyển từ nền kinh tế phát triển theo chiều rộng đã giới hạn sang phát triển theo chiều sâu, Việt Nam không thể thiếu thông tin KH&CN.

Xã hội hóa hoạt động TT-TV KH&CN sẽ giúp giải quyết các vấn đề sau:

- Tận dụng được mọi nguồn kinh phí trong xã hội để phát triển hoạt động TT-TV KH&CN: hiện nay, kinh phí cho hoạt động TT-TV chủ yếu dựa vào ngân sách nhà nước. Trong bối cảnh kinh tế khó khăn, lạm phát gia tăng, nợ xấu phát triển, ngân sách nhà nước ngày càng khó khăn hơn, việc huy động các nguồn lực khác trong xã hội tham gia vào hoạt động TT-TV KH&CN sẽ giúp giảm gánh nặng cho ngân sách và tăng

cường sức mạnh cho các cơ quan TT-TV;

- Huy động mọi lực lượng xã hội tích cực tham gia giải quyết các vấn đề tồn tại và phát sinh của hoạt động TT-TV KH&CN với nhiều phương pháp, hình thức, biện pháp khác nhau;

- Với sự tác động tích cực hai chiều, xã hội hóa sẽ góp phần giúp cho hoạt động TT-TV KH&CN đáp ứng được nhu cầu không ngừng phát triển của xã hội.

Xã hội hóa hoạt động TT-TV KH&CN là đòi hỏi khách quan của bản thân hoạt động TT-TV KH&CN, đồng thời đáp ứng được yêu cầu của nền kinh tế thị trường trước bối cảnh hội nhập quốc tế.

### ***1.3. Các yếu tố tác động tới xã hội hóa hoạt động thông tin-thư viện KH&CN***

Hiệu quả xã hội hóa hoạt động TT-TV KH&CN phụ thuộc vào rất nhiều yếu tố, trong đó quan trọng hơn cả là:

- Nhận thức của các bên về xã hội hóa hoạt động TT-TV KH&CN: hoạt động xã hội hóa phụ thuộc rất nhiều vào nhận thức của các nhà lãnh đạo, nhà quản lý, bản thân các cơ quan TT-TV KH&CN và các đối tác xã hội tham gia vào quá trình này;

- Hành lang pháp lý cho xã hội hóa hoạt động TT-TV KH&CN: cơ chế thông thoáng và chính sách khuyến khích, động viên các đối tác tham gia xã hội hóa sẽ tạo ra các yếu tố tích cực cho hoạt động này;

- Hiệu quả hoạt động của bản thân cơ quan TT-TV KH&CN đối với xã hội.

Xã hội hóa chỉ có thể tiến hành thuận lợi và có hiệu quả khi đảm bảo được đầy đủ các yếu tố như trên.

## **Nghiên cứu - Trao đổi**

### **2. Xã hội hóa hoạt động thông tin-thư viện tại NASATI**

#### **2.1. Vai trò của NASATI đối với hoạt động TT-TV KH&CN Việt Nam**

Vai trò quan trọng của NASATI trong việc phát triển hoạt động TT-TV KH&CN được quy định cụ thể trong các văn bản sau:

- Quyết định số 1416/QĐ-BKH&CN, ngày 06/6/2013 của Bộ trưởng Bộ KH&CN, chỉ rõ: “*Cục Thông tin khoa học và công nghệ quốc gia là cơ quan trực thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ, có chức năng tham mưu và giúp Bộ trưởng thực hiện quản lý nhà nước và tổ chức thực hiện các hoạt động thông tin, thư viện, thống kê, xây dựng và khai thác cơ sở dữ liệu quốc gia về khoa học và công nghệ*”. NASATI có chức năng quản lý nhà nước và tổ chức thực hiện hoạt động TT-TV KH&CN.

Khoản 7, Điều 2, Chương I của Quyết định này cũng nêu rõ nhiệm vụ của NASATI là: “*Tổ chức và phát triển Thư viện khoa học và công nghệ Quốc gia; Duy trì và phát triển Liên hiệp thư viện Việt Nam về các nguồn thông tin khoa học và công nghệ (Vietnam Library Consortium); Chủ trì cập nhật, bổ sung và phát triển nguồn thông tin khoa học và công nghệ cho cả nước*”.

Trên thực tế, NASATI cũng đã có những hoạt động thiết thực đóng góp vào hoạt động chuẩn hóa TT-TV, phát triển nguồn tin KH&CN, tin học hóa, phát triển hạ tầng thông tin,... Bên cạnh việc sử dụng hiệu quả nguồn lực được Nhà nước giao, Cục đã và đang không ngừng vận động các đối tác xã hội tham gia đóng góp nhằm nâng cao nguồn lực và hiệu quả hoạt động của mình.

#### **2.2. Những kết quả ban đầu của xã hội hóa hoạt động thông tin-thư viện KH&CN tại NASATI:**

##### **2.2.1. Xã hội hóa việc phát triển các chuẩn biên mục**

Trong hoạt động TT-TV, công tác tiêu chuẩn hoá đóng vai trò quan trọng, đảm bảo tính thống nhất trong quy trình nghiệp vụ, phát triển mối quan hệ tương tác giữa các cơ quan, hệ thống trong trao đổi và chia sẻ thông tin, đảm bảo nâng cao hiệu quả của hoạt động TT-TV. Nhờ nhận thức rõ điều này nên công tác tiêu chuẩn hóa hoạt động TT-TV ở nước ta ngày càng được chú trọng hơn. Một số chuẩn cơ bản như AACR2 cho biên mục, DDC cho phân loại và MARC21 cho khổ mẫu dữ liệu đã được việt hoá, tạo tiền đề cho việc áp dụng rộng rãi trong hoạt động TT-TV. Trong công văn số 1597/BVHTT ngày 07/5/2007 của Bộ Văn hóa - Thông tin, các chuẩn nghiệp vụ quốc tế phổ biến gồm DDC, MARC21 và AACR2 được Bộ khuyến nghị áp dụng trong công tác xử lý kỹ thuật tài liệu ở tất cả các thư viện Việt Nam với mục tiêu: Chuẩn hóa - Thống nhất - Hội nhập của ngành thư viện Việt Nam với thế giới. NASATI là cơ quan chủ trì thực hiện các dự án dịch, phổ biến, đào tạo hai trong ba chuẩn trên là MARC21 và AACR2 bằng các nguồn vốn xã hội hóa.

Dự án “Tăng cường năng lực của Việt Nam trong việc hỗ trợ và ứng dụng MARC21” đã được chính thức phê duyệt ngày 27/10/2003 với tổng kinh phí trên 70.000 USD do Quỹ Atlantic Philanthropies tài trợ và do NASATI chủ trì thực hiện. Sau hai năm thực hiện, tới 30/6/2005, Dự án đã đạt được thành quả đáng khích lệ, cụ thể như sau:

- Dịch thuật và xuất bản bộ tài liệu “Khổ mẫu MARC21 cho dữ liệu thư mục: Hướng

## ***Nghiên cứu - Trao đổi***

dẫn áp dụng định danh nội dung” tập 1 và tập 2 gồm 982 trang. Bộ tài liệu này đã được gửi tặng cho hơn 300 trung tâm TT-TV của Việt Nam và hiện là công cụ biên mục quan trọng của các cơ quan này. Đồng thời, xuất bản và phân phối “MARC21 rút gọn” cho các thư viện và trung tâm thông tin ở Việt Nam.

- Tổ chức sáu lớp tập huấn để hướng dẫn áp dụng MARC cho 138 cán bộ thuộc các thư viện công cộng, thư viện của các viện nghiên cứu, trường đại học, trung tâm thông tin bộ, ngành. Đây được coi là đóng góp rất quan trọng cho sự phát triển nguồn nhân lực trong hoạt động TT-TV tại Việt Nam.

Tiếp theo thành công của dự án MARC21, Quỹ Atlantic Philanthropies tiếp tục tài trợ 100.000 USD để NASATI thực hiện dự án “Tăng cường năng lực của Việt Nam trong việc hỗ trợ và ứng dụng AACR2”. Dự án đã mang lại cho cộng đồng thư viện Việt Nam bản dịch đầy đủ bằng tiếng Việt: “Quy tắc biên mục Anh-Mỹ (AACR2)”. Đây là công cụ nghiên cứu, học tập và áp dụng AACR2 tại Việt Nam, giúp cho hoạt động chuẩn hóa công tác biên mục trở nên dễ dàng và hiệu quả hơn rất nhiều. Bản dịch đã được xuất bản và gửi tặng cho hơn 600 cơ quan TT-TV trong cả nước. Bên cạnh đó, các lớp đào tạo về AACR2 được tổ chức ở Hà Nội, Đà Nẵng, Tp Hồ Chí Minh đã tạo nên lực lượng cán bộ nguồn, giảng viên nguồn nhằm triển khai ứng dụng AACR2 trong cả nước.

Nhờ biết tận dụng các nguồn lực xã hội hóa, cụ thể ở đây là nguồn vốn tài trợ của nước ngoài, NASATI đã xuất bản được bộ tài liệu biên mục và hướng dẫn, hỗ trợ triển khai ứng dụng MARC21, AACR2 cho hệ thống TT-TV Việt Nam. Đây là một kết quả rất đáng khích lệ, nhằm nâng cao năng lực cho hệ thống, tiết kiệm ngân sách nhà

nước, phục vụ tốt hơn nhu cầu của người sử dụng và giúp hoạt động hợp tác giữa các thư viện trở nên dễ dàng hơn.

### *2.2.2. Xã hội hóa việc phát triển nguồn tin*

NASATI đã huy động thành công nguồn lực xã hội hóa để phát triển nguồn tin cho hệ thống TT-TV Việt Nam với sự ra đời của Liên hiệp Thư viện Việt Nam về Nguồn tin điện tử và các chương trình tặng sách quốc tế (LHTV).

Nắm bắt được yêu cầu phối hợp bổ sung tài liệu nhằm tăng cường nguồn lực, tiết kiệm kinh phí giữa các cơ quan TT-TV Việt Nam, NASATI đã xây dựng đề án: “Liên hiệp Thư viện về Nguồn tin điện tử và chương trình tặng sách của Quỹ Sabre dành cho Việt Nam”. Đề án đã được Quỹ Atlantic Philanthropies chấp nhận tài trợ kinh phí và tổ chức Mạng Ấn phẩm khoa học Quốc tế (INASP) hỗ trợ về mặt kỹ thuật. Trong bốn năm, từ 2005-2009, với số kinh phí gần 800.000 USD, NASATI đã giúp cho hệ thống TT-TV Việt Nam có được nhiều nguồn tin quý giá và tạo nền tảng quan trọng cho việc hợp tác hiện nay. Dự án đã giúp thành lập và phát triển bền vững LHTV, hỗ trợ phát triển nguồn tài nguyên thông tin quốc gia, tạo điều kiện hình thành hệ thống Tạp chí Khoa học Việt Nam trực tuyến (VJOL) và tăng cường năng lực nghiên cứu cho Việt Nam.

Để phát triển nguồn tin điện tử, LHTV chính thức ra đời năm 2005. Thời gian đầu (2005-2009), Liên hiệp được tài trợ kinh phí bởi tổ chức AP để tiếp cận các nguồn tin KH&CN quý giá trên thế giới như các CSDL EBSCO, Blackwells, ProQuest Central. Sau khi AP rút dần kinh phí tài trợ, các thành viên LHTV đã cùng đóng góp để bổ sung nguồn tin điện tử. Số lượng thành viên ngày càng tăng là minh chứng cho hiệu quả hoạt động và vai trò quan trọng của Liên hiệp này.

## Nghiên cứu - Trao đổi

**Bảng 1. Kinh phí đóng góp mua CSDL cho LHTV giai đoạn 2006-2011**

Tổ chức đóng góp kinh phí	2006		2007		2008		2009		2010		2011		2012	
	Số tiền (nghìn USD)	Tỷ lệ (%)	Số tiền (nghìn USD)	Tỷ lệ (%)	Số tiền (nghìn USD)	Tỷ lệ (%)	Số tiền (nghìn USD)	Tỷ lệ (%)	Số tiền (nghìn USD)	Tỷ lệ (%)	Số tiền (nghìn USD)	Tỷ lệ (%)	Số tiền (nghìn USD)	Tỷ lệ (%)
AP	150	81,08	120	75	100	75	10	10	0	0	0	0	0	0
NASATI	35	18,92	40	25	50	25	50	50	50	45,45	50	48,08	50,2	50
Thành viên	0	0	0	0	0	0	40	40	60	50,54	54	51,92	50,2	50
<b>Tổng số</b>	<b>185</b>	<b>100</b>	<b>160</b>	<b>100</b>	<b>150</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>110</b>	<b>100</b>	<b>104</b>	<b>100</b>	<b>104</b>	<b>100</b>

(Nguồn: Báo cáo hoạt động Liên hiệp Thư viện)

Bên cạnh việc phối hợp bổ sung nguồn tin điện tử nước ngoài nhằm tiết kiệm kinh phí, tăng cường sức mạnh hợp tác, NASATI còn tranh thủ các quan hệ quốc tế để đàm phán về các nguồn tin miễn phí, nguồn tin dùng thử cho các cơ quan TT-TV Việt Nam, thí dụ, Bách khoa toàn thư Britannica được Cục đàm phán với Nhà xuất bản cho các cơ quan TT-TV dùng thử từ ngày 01/4 tới 30/9/2013.

Nhằm phát triển nguồn tin dưới dạng in ấn, NASATI đã liên hệ với các tổ chức nước ngoài, các nhà xuất bản để nhận tài trợ các sách KH&CN cho hệ thống thư viện Việt Nam. Từ năm 2005-2009, Cục đã nhận khoảng 60.000 cuốn sách từ Quỹ Sabre và phân phối cho các trung tâm học liệu, thư viện khác trong cả nước. Năm 2011, Cục cũng đã liên hệ nhận tài trợ 31.000 cuốn sách ngoại văn từ Nhà xuất bản World Scientific và Chương trình Books4vietnam. Số lượng sách ngoại văn này đã được Cục phân phối cho trên 30 thư viện có nhu cầu trong cả nước.

Bằng việc huy động các nguồn xã hội hóa từ các tổ chức nước ngoài, NASATI đã góp phần quan trọng tăng cường nguồn tài liệu đầu vào cho các cơ quan TT-TV tại Việt Nam. Kết quả của hoạt động này đã

giúp Nhà nước tiết kiệm ngân sách và nâng cao hiệu quả hoạt động của toàn hệ thống thư viện Việt Nam.

### 2.2.3. Xã hội hóa các dịch vụ thông tin-thư viện KH&CN

Một hướng xã hội hóa quan trọng của NASATI là nhằm vào các dịch vụ TT-TV.

Nhằm tạo ra nguồn thu xã hội hóa cho thư viện, Cục đã tiến hành các dịch vụ đáp ứng nhu cầu của xã hội hiện đại, được người dùng tin đón nhận và sẵn sàng trả phí để được tham gia dịch vụ. Một trong những ví dụ điển hình là *Dịch vụ bạn đọc đặc biệt*. Dịch vụ này cho phép bạn đọc truy cập trực tuyến từ xa vào toàn bộ CSDL toàn văn hàng đầu thế giới và trong nước của Thư viện KH&CN Quốc gia trực thuộc Cục. Với mức đóng góp kinh phí không đáng kể, bạn đọc có đăng ký của NASATI có thể khai thác mọi lúc, mọi nơi nguồn tài nguyên KH&CN khổng lồ, tiết kiệm công sức, thời gian và tiền bạc. Đây là ví dụ cho sự tác động hai chiều của quá trình xã hội hóa. Dịch vụ thư viện đáp ứng được nhu cầu xã hội nên được người dùng trong xã hội bỏ kinh phí tham gia. Nguồn kinh phí này là cơ sở để cải thiện đường truyền, cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ lại người dùng tin.

Bên cạnh Dịch vụ bạn đọc đặc biệt, các dịch vụ có thu khác của Thư viện như: Dịch

## ***Nghiên cứu - Trao đổi***

vụ thông tin chuyên đề; Dịch vụ bao gói và cung cấp tài liệu điện tử,... cũng đã đáp ứng phần nào nhu cầu của người dùng, đồng thời tạo ra nguồn kinh phí bù đắp cho các hoạt động phục vụ bạn đọc của Thư viện.

### ***2.2.4. Xã hội hóa các hoạt động thông tin-thư viện khác***

Bên cạnh các hoạt động trên, NASATI cũng đã đạt được những kết quả nhất định trong việc dựa vào các nguồn lực xã hội hóa để phát triển hạ tầng thông tin KH&CN (Mạng Nghiên cứu và đào tạo Việt Nam- VinaREN); xã hội hóa các hoạt động đào tạo nguồn nhân lực (đưa cán bộ đi hội thảo, đào tạo nước ngoài nhờ các nguồn tài trợ quốc tế,...); dự án “hỗ trợ thư viện” (2002-2005) của SIDA/SAREC; Dự án “Hệ thống thông tin tương lai” (2000-2004) do Bộ Thương mại và Ngoại giao New Zealand tài trợ; Dự án “Làng tri thức Việt Nam-EU” (2003) do EU tài trợ;...

### ***2.3. Nhận xét, đánh giá***

#### ***2.3.1. Ưu điểm của xã hội hóa hoạt động TT-TV KH&CN tại NASATI***

NASATI đã đạt được những thành tựu ban đầu trong việc xã hội hóa hoạt động TT-TV KH&CN, giúp tiết kiệm ngân sách nhà nước hàng trăm tỷ đồng và giúp tăng cường nguồn lực cho hoạt động TT-TV. Các đối tác xã hội tham gia vào xã hội hóa đã bắt đầu đa dạng: từ các tổ chức quốc tế tới các tổ chức, cá nhân trong nước ở cả khu vực công lập và dân lập. Hoạt động xã hội hóa tại NASATI đã phần nào gắn kết được hoạt động dịch vụ với nhu cầu xã hội; góp phần nâng cao hiệu quả phục vụ thông tin KH&CN trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và nhu cầu nghiên cứu, đào tạo của nhân dân.

#### ***2.3.2. Nhược điểm của xã hội hóa hoạt động TT-TV KH&CN tại NASATI***

Xã hội hóa tại NASATI mới chỉ ở giai đoạn ban đầu, mang nặng tính tự phát và

còn nhiều hạn chế. Hoạt động của NASATI vẫn còn phụ thuộc chủ yếu vào kinh phí của Nhà nước. Tuy NASATI có nguồn thu xã hội hóa, song nguồn kinh phí này không ổn định. Nếu Nhà nước cắt giảm ngân sách đầu tư, NASATI cũng sẽ lâm vào tình trạng khó khăn và khó duy trì được hiệu quả hoạt động như hiện tại. Các đối tác xã hội mới chỉ tham gia với vai trò tài trợ kinh phí, đóng góp kinh phí, chứ chưa đa dạng hóa cách thức tham gia. Tiềm lực xã hội của chúng ta còn rất nhiều và nếu biết tận dụng vào các công tác khác như: xử lý tài liệu, quảng bá tài liệu và dịch vụ,... thì hiệu quả của hoạt động này còn tăng lên rất nhiều lần.

Hiện tại NASATI chưa có cơ chế, chính sách ưu đãi đối với các đối tượng tham gia vào xã hội hóa, vì vậy chưa động viên được và khó kêu gọi thêm nhiều thành phần tham gia.

### ***3. Đề xuất giải pháp tăng cường xã hội hóa hoạt động thông tin-thư viện KH&CN tại NASATI***

#### ***3.1. Xây dựng cơ chế, chính sách dành cho xã hội hóa***

Xã hội hóa hoạt động TT-TV là quá trình các đối tác xã hội tham gia chia sẻ trách nhiệm cùng với Nhà nước để thúc đẩy sự phát triển của hoạt động này. Vì vậy, vấn đề quan trọng nhất là phải tạo ra được cơ chế, chính sách thích hợp để đảm bảo cho sự tham gia của các thành phần trong xã hội. Cần xây dựng và ban hành văn bản cụ thể về quyền, nghĩa vụ của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước khi tham gia hoạt động xã hội hóa, đồng thời quy định chi tiết các chính sách, chế độ khuyến khích đối với hoạt động này.

#### ***3.2. Đa dạng hóa phương thức xã hội hóa và các đối tác tham gia xã hội hóa***

NASATI cần đa dạng hóa hơn nữa các phương thức xã hội hóa mà các đối tác có thể tham gia đóng góp. Ngoài việc đóng góp trực tiếp bằng kinh phí, cần đẩy mạnh hơn

## **Nghiên cứu - Trao đổi**

nữa các hình thức đóng góp bằng hiện vật (như tài liệu, trang thiết bị, vật tư,...), hoặc bằng lao động (ngày công xử lý tài liệu, tuyên truyền giới thiệu tài liệu, dịch vụ,...).

### **3.3. Nâng cao hiệu quả hoạt động của tổ chức**

Để huy động hơn nữa các nguồn lực xã hội hóa, NASATI nói riêng và các cơ quan TT-TV nói chung cần không ngừng nâng cao hiệu quả hoạt động, nâng cao vai trò và vị thế của tổ chức trong đời sống xã hội. Chỉ khi sự đóng góp của các cơ quan, tổ chức được xã hội ghi nhận, mới thu hút được các đối tác xã hội tham gia vào quá trình xã hội hóa.

### **3.4. Đẩy mạnh tuyên truyền, vận động**

Nhận thức về quyền lợi và trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân khi tham gia quá trình xã hội hóa sẽ quyết định sự thành công của hoạt động này. Vì vậy, cần tích cực tuyên truyền, vận động các đối tác trong xã hội hiểu, nhận thức đúng và quan tâm tới lĩnh vực đầy ý nghĩa này.

## **4. Kết luận**

Xã hội hóa không còn là một khái niệm mới trong đời sống xã hội của chúng ta từ vài thập kỷ nay, song trên thực tế, hiệu quả xã hội hóa chưa bao giờ được xem xét đúng mức. Là một trong những cơ quan thông tin đầu tiên sớm nhận thức được vai trò quan trọng của xã hội hóa trong lĩnh vực TT-TV, NASATI đã có những hoạt động tích cực nhằm tăng cường sức mạnh cho toàn hệ thống. Tuy nhiên, trong thời gian tới, Cục cần có sự quan tâm hơn nữa và có đường lối chiến lược cụ thể nhằm đẩy mạnh hoạt động này.

Hiệu quả của xã hội hóa hoạt động TT-TV là một quá trình qua lại hai chiều. Các đối tác xã hội tích cực tham gia hỗ trợ hoạt động TT-TV, đồng thời các cơ quan TT-TV phải không ngừng đổi mới, đáp ứng nhu cầu của xã hội. Chỉ có như thế, xã hội hóa mới mang tính bền vững, phát huy thực sự vai trò, hiệu quả của mình.

## **Tài liệu tham khảo**

1. Báo cáo hàng năm hoạt động Liên hiệp Thư viện Việt Nam về Nguồn tin điện tử.
2. Đảng Cộng sản Việt Nam-Văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII. NXB Chính trị Quốc gia. Hà Nội, 1996.
3. Đinh Trọng Thịnh, Nguyễn Minh Phong, 2010. Đẩy mạnh xã hội hóa các hoạt động KH&CN ở Việt Nam.
4. Hoàng Ngọc Vinh, 2007. Xã hội hóa giáo dục và vai trò của nhà nước. <http://www.dlu.edu.vn>
5. Hoàng Phê, 1992. Từ điển tiếng Việt. Nxb Đà Nẵng.
6. Mai Hữu Khuê, 2000. Từ điển thuật ngữ hành chính. Nxb Lao động, Hà Nội
7. Nghị định của Chính phủ số 159/2004/NĐ-CP ngày 31/8/2004 về hoạt động thông tin khoa học và công nghệ.
8. Nguyễn An Lương, 2009. Nghiên cứu đề xuất các giải pháp để thực hiện xã hội hóa công tác an toàn vệ sinh lao động ở Việt Nam. Hà Nội.
9. Nguyễn Hữu Dũng, 2009. Một số vấn đề về lý luận và thực tiễn về xã hội hóa nói chung và xã hội hóa an toàn vệ sinh thực phẩm nói riêng. Hội thảo quốc gia về Xã hội hóa an toàn vệ sinh thực phẩm. Hà Nội.
10. Nguyễn Khắc Viện, 1991. Từ điển tâm lý. Nxb Ngoại văn, Hà Nội.
11. Nguyễn Lân, 2006. Từ điển từ và ngữ Việt Nam. Nxb Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh.
12. Quyết định của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ số 1416/QĐ-BKHCN, ngày 06 tháng 06 năm 2013 về việc ban hành điều lệ Tổ chức và hoạt động của Cục Thông tin khoa học và công nghệ quốc gia.
13. Từ điển trực tuyến Wikipedia. <http://vi.wikipedia.org>

*(Ngày Tòa soạn nhận được bài: 6-10-2013; Ngày phản biện đánh giá: 4-2-2014; Ngày chấp nhận đăng: 5-3-2014).*